TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:123/2025/DS - PT
Ngày: 30/7/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thủy**
Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Quế**
Bà **Lê Thị Hồng Phương**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Ông Lương Dương Tùng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2025/TLPT- DS ngày 24/4/2025 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS - ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 77/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 6năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975 và anh Bùi Văn H, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: Xóm H, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Xóm H, xã V, tỉnh Thái Nguyên), *có mặt;*

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số nhà E, tổ F, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là SN 5B ngách 10/105 đường L, phường P, tỉnh Thái Nguyên), *có mặt;*

Bị đơn: Anh Bùi Việt C, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số nhà B, tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên), *có mặt*;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1982; Trú tại: Tổ dân phố A, phường B, TP ., tỉnh Thái Nguyên (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên), *vắng mặt tại phiên tòa*;

Người làm chứng: Ông Đoàn Văn V, sinh năm 1958; Trú tại: Xóm H, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Xóm H, xã V, tỉnh Thái Nguyên), *vắng mặt*.

Người kháng cáo:Bùi Việt C, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh Bùi Việt C phải trả số tiền mua chè búp khô còn nợ, chưa thanh toán là 156.150.000đồng và không yêu cầu trả lãi chậm trả.

Căn cứ khởi kiện: Gia đình nguyên đơn làm nghề sản xuất chè và kinh doanh chè búp khô. Trong năm 2022,anh Bùi Việt C đã nhiều lần đến mua chè búp khô về bán lại các nơi. Mỗi lần anh C đến mua chè, chị T ghi chép vào quyển sổ, sau đó anh C ký xác nhận phía dưới, có những mã anh C là người viết trong quyển sổ của chị T. Việc giao dịch mua bán được thỏa thuận: "*Khi nào anh C bán hết số chè đã lấy thì thanh toán hết tiền chè cũ và lấy tiếp chè mới về bán"*. Tuy nhiên,anh C không thực hiện đúng cam kết, đều nợ lại tiền chè sau mỗi lần lấy về bán, cụ thể như sau:

Ngày 01/9/2022, anh C còn nợ lại số tiền chè là 25.830.000 đồng chưa thanh toán cho chị T.Ngày 04/9/2022, anh C mua tiếp chè búp với tổng số tiền là 81.700.000 đồng, đã thanh toán 30.000.000 đồng, còn nợ lại 51.700.000 đồng. Tổng nợ của ngày 01 và ngày 04/9/2022 là 77.530.000 đồng, anh C xin bớt 2.200.000 đồng, còn nợ lại 75.330.000 đồng chưa thanh toán.

Ngày 12/9/2022, anh C mua tiếp hai loại chè búp khô, tổng cộng là 392kg chè búp khô bằng số tiền là 75.470.000 đồng. Ngày 07/10/2022, anh C đã trả cho chị T 40.000.000 đồng, còn nợ lại 35.470.000 đồng.

Sau đó, anh C trả tiếp được 20.000.000 đồng. Tổng số tiền còn nợ từ ngày 01/9 đến 12/9/2022 là 90.800.000 đồng, được anh C ghi lại trong sổ của chị T ngày 12/9/2022 "*từ dòng 7/10 trả 40.000.000 đồng đến chữ số 90.800.000 đồng*".

Ngày 27/9/2022, anh C mua tổng hai loại chè búp khô là 258,4kg, tổng tiền là 58.800.000 đồng. Anh C trả được 50.000.000 đồng (*chuyển khoản*), còn nợ lại số tiền 8.850.000 đồng chưa thanh toán.

Ngày 07/10/2022, anh C mua 685,33kg chè búp khô, thành tiền là 85.600.000 đồng. Mã này anh C đã thanh toán xong (*chuyển khoản*).

Ngày 10/10/2022, anh C mua 685,3kg, giá 170.000đ/kg chè búp khô, thành tiền là 116.500.000đồng, mã này anh C chưa trả đồng nào.

Ngày 06/11/2022, anh C và chị Nguyễn Thị T2, trú tai: Tổ dân phố A, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyêntiếp tục đến mua 500kg chè búp khô, loại chè 130.000 đ/kg, nhưng do anh C và chị T2 chưa thanh toán hết số tiền chè nợ trước đó nên chị T không bán và yêu cầu anh C, chị T2 viết giấy biên nhận nợ thì chị T2 bỏ chạy, còn anh C phản đối không viết. Chị T đã mời ông Đoàn Văn V là trưởng xóm H và Công an xã V đến can thiệp và lập biên bản sự việc, anh C đã ký xác nhận trong quyển sổ của chị T viết, có nội dung: Anh C còn nợ 03 (Ba) mã chè khô cũ tổng 216.150.000 đồng, ngay sau đó anh C đã trả nợ cho chị T số tiền 30.000.000 đồng, chị T có viết thêm dưới chữ ký của anh C con số 186150 nghĩa là anh C còn nợ chị T số tiền 186.150.000 đồng. Sau đó,anh C đã chuyển khoảntrả nợ tiếp cho chị T 03 lần,với tổng số tiền 30.000.000 đồng, cònnợ 156.150.000đồng, chị T đã viết phía dưới chữ ký và chữ viết Bùi Việt C (do anh C ký và viết) tổng gốc 156150 khoanh tròn con số này, nghĩa là anh C còn nợ chị T số tiền 156.150.000 đồng.

Cùng ngày 06/11/2022, anh C đã viết giấy khất hẹn, nội dung: Hôm nay ngày 06/11/2022, tên tôi là Bùi Việt C; Sn: 14/8/1970; CCCD: 019070012659; Tổ D, T, TP .; Ngày mai 07/11/2022 tôi sẽ mang sổ, cộng sổ sau khi đối soát đầy đủ. Quá ngày hẹn không thấy anh C đến để đối soát công nợ, vợ chồng chị T đã nhiều lần gọi điện thoại và trực tiếp đến nhà anh C yêu cầu trả nợ thì anh C xin khất vì chưa có tiền trả. Do vậy, vợ chồng chị T đã làm đơn khởi kiện như trên.

Bị đơn anh Bùi Việt C trình bày: Tháng 7 năm 2022, qua quan hệ công việc anh có quen biết chị Nguyễn Thị T2 vì anh làm nghề vận chuyển hàng hoá, khách hàng có gửi chè từ P và nhờ anh mang về cho chị T2. Sau đó chị T2 có đặt vấn đề đề nghị anh chở hàng cho chị T2 và tiền cước chị T2 trả 2.000.000 đồng/chuyến từ điểm mua hàng đến điểm bán hàng và tính thêm cho anh 5000đồng/kg chè khi bán được hàng, hàng ngày chị T2 tự chuyển tiền cho anh để anh tự trả cho các bên mình mua chè. Chị T2 có nói với anh "*em đang không có vốn nên anh cứ lấy chè về em sơ chế rồi anh chở đến các khách hàng do em chỉ định để bán và anh lấy tiền mặt về đưa cho em, nếu khách nào chuyển khoản thì thôi*". Do anh tin tưởng chị T2 nên đã giúp đỡ lấy chè của người nhà, người thân, bạn bè của anh và các địa chỉ mua chè do chị T2 chỉ định bảo anh liên hệ trước để mua theo giá mà chị T2 mong muốn và bảo anh chốt với bên bán sau đó anh mang về kho cho chị T2 sơ chế. Sau khi sơ chế xong chị đóng hàng và giao cho anh mang đi các tỉnh (Là những khách hàng cũ của chị T2 đã kết nối từ trước khi anh mang hàng đến giao) và bảo anh là đi bán trực tiếp để lấy tiền mặt không cho nợ, tiền mặt bán được chị bảo chuyển tiền cho chị để mai đi lấy hàng. Đến tháng 7 năm 2022 chị T2 trả tiền đều đặn vào tài khoản của anh và bảo anh chuyển khoản cho bên bán chè. Khi mua hàng về chị T2 đòi hoá đơn nhập hàng,

nhiều lần khách hàng đòi anh nhắc chị T2 chốt công nợ nhưng lý do bận không đối soát cho bên bán chè.

Đến tháng 8 năm 2022 bắt đầu chậm trả tiền, anh phải thúc giục thỉnh thoảng mới thanh toán một mã nhỏ để trả khách. Đến tháng 9 năm 2022 chị T2 giới thiệu anh với một người tên là T ở xóm H, xã V, huyện Đ. Chị T2 nói với anh ngày trước chị hay lấy của chị ý dạo này ít lấy do thiếu vốn, chị đã gọi và thống nhất để anh lên lấy hàng ký sổ vận chuyển (lấy hàng gối đầu),chị T nói với chị T2 là chị T2 có trách nhiệm trả tiền. Do cả nể và tin tưởng nên anh đã làm theo đề nghị của chị T2. Đến tháng 11 năm 2022 anh cùng chị T2 lên nhà chị T nhập hàng chè thì chị T gọi người lạ đến uy hiếp bắt chị T2 phải trả 200.000.000 đồng xong mới cho lấy hàng tiếp và uy hiếp anh, giữ xe của anh lại. Trong khi công an xã đến làm việc chị T2 đã bỏ đi, sau khi làm việc công an đã giải hoà cho anh ra về. Sau khi Công an xã lập biên bản chị T2 đã chuyển khoản cho anh 30.000.000 đồng bảo anh trả cho chị T. Từ thời điểm tháng 11 năm 2022 đến nay chị T có nhắn tin gọi điện đòi tiền tuy nhiên anh chưa có tiền trả do anh không thể đòi được chị T2 mà bản thân anh chỉ là người vận chuyển hàng hoá theo thoả thuận. Công nợ anh chỉ nhận số lượng để chở hàng không nhận số tiền. Do đó, đến nay anh không nhất trí trả tiền nợ chochị T, anh H.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2 trình bày*:**Chị có mua bán chè búp khô với gia đình chị T ở xã V, huyện Đ từ năm 2020 đến năm 2022. Trong quá trình mua bán chị còn nợ lại chị T số tiền 88.000.000 đồng còn việc mua bán chè giữa anh C với chị T chị không liên quan, chị không mua chung với anh C và cũng không thuê anh C chở chè. Việc chị mua chè nhà chị T chị có ký nợ rõ ràng với chị T. Trong khoàng thời gian tháng 11 năm 2022 sau khi chốt công nợ, số tiền chị nợ lại là 88.000.000 đồng. Do đó, việc mua bán chè giữa anh C với chị T chị không liên quan và không biết anh C và chị T làm việc như thế nào.

Người làm chứng Đoàn Văn V trình bày: Ông là trưởng xóm H, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên từ năm 2014. Ngày 06/11/2022, ông có được mời đến nhà chị Nguyễn Thị T làm việc với nội dung "*….bà T có bán chè cho anh C nhưng anh C không chịu trả số nợ cũ và có ý định bỏ đi nên bà T đã giữ xe anh C lại và mới công an xã và chính quyền địa phương xóm đến làm việc…anh C có xác nhận là người mua chè búp nhà bà T, số nợ những mã chè khô cũ chưa trả được anh C xác định và ghi vào sổ theo dõi của bà T, tôi chỉ nhớ anh C thừa nhận còn nợ khoảng hơn hai trăm triệu…,sau đó anh C ký nhận vào sổ của bà T, khi đó anh C đã trả bà T được 30.000.000đ…*" ***(BL76)***

Với nội dung nêu trên, tại bảnán dân sự số09/2025/DS-ST ngày 21/3/2025 của Tòaán nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyênđã xét xử và quyếtđịnh: Căn

cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 227, 228,235, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 430, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn H về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với bị đơn anh Bùi Việt C.

2. Buộc anh Bùi Việt C phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn H tổng số tiền là 156.150.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn H về việc buộc bị đơnanh Bùi Việt C1 thanh toán khoản tiền lãi đối với số tiền còn nợ kể từ ngày 17/6/2024.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Việt C phải chịu 7.807.500 đồng (Bảy triệu tám trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạchnộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn H1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là3.904.000 đồng (Ba triệu chín trăm linh tư nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003258 ngày 10 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/4/2025 (Dấu công văn Tòa án ngày 08/4/2025),anh Bùi Việt C2 đơn kháng cáotoàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị,Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu:

+ Về sự tuân theo pháp luật: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụán: Do các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được công nhận, theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án dân sư sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Tòa án khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên), công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định.

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự nguyện thống nhất và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án cụ thể:

[1.1] Chị Nguyễn Thị T, anh Bùi Văn H yêu cầu anh Bùi Việt C phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 100.000.000đồng *(Một trăm năm mươi triệu đồng*). Chị T và anh H không yêu cầu anh C phải trả số tiền còn lại 56.150.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*). Tại phiên tòa, anh C đã thanh toán ngay số tiền 85.000.000 đồng (*T3 mươi lăm triệu đồng*), do đó yêu cầu anh C phải trả cho chị T và anh H số tiền 15.000.000 đồng còn lại trước ngày 31/12/2025.

[1.2] Anh C nhất trí với yêu cầu của chị T, anh H và trả ngay tại phiên tòa cho chị T và anh H số tiền 85.000.000đ *(Tám mươi năm triệu đồng*), số tiền 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) còn lại anh C nhất trí trả cho nguyên đơn trước ngày 31/12/2025. Anh C tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[2] HĐXX xét thấy: Việc thỏa thuận trên của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đây là quyền tự định đoạt của các đương sự nên Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận nêu trên của các đương sự và sửa bản án sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên) như trên.

[3] Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Anh C phải chịu 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Anh C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên). Cụ thể:

- Anh Bùi Việt C có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn H số tiền 100.000.000đ *(Một trăm triệuđồng*). Anh C đã trả ngay tại phiên tòa số tiền 85.000.000đ *(Tám mươi năm triệuđồng*), số tiền còn lại là 15.000.000đ *(Mười năm triệu đồng*) anh C có trách nhiệm trả cho chị T anh H trước ngày 31/12/2025.

Về nghĩa vụ chậm thanh toán: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

- Án phí sơ thẩm:

+ Anh Bùi Việt C phải chịu 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

+ Hoàn trả chị Nguyễn Thị T số tiền 3.904.000đ (*Ba triệu chín trăm linh tư nghìn đồng*)tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003258

ngày 10/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Phòng thi hành án khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên).

-Án phí phúc thẩm: Anh Bùi Việt C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000947 ngày 16/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (nay là P thi hành án khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND Khu vực 1 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy